

Nhận diện và phân định tiểu loại động từ tình thái tiếng Hàn (có liên hệ với tiếng Việt)

Trần Thị Hường*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 17 tháng 9 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 7 tháng 9 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 9 năm 2014

Tóm tắt: Bài viết bàn về vấn đề nhận diện và phân loại động từ tình thái (ĐTTT) tiếng Hàn – một trong những nội dung nằm trong công trình nghiên cứu dài hơi của chúng tôi về phân loại động từ tiếng Hàn. Đây có thể coi là một trong những nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam về phân loại động từ tiếng Hàn theo quan điểm ngữ pháp chức năng. Trên cơ sở tham kiến các nghiên cứu đi trước, bài viết đã đưa ra cách phân loại ĐTTT tiếng Hàn dựa theo lý thuyết về tình thái của các nhà ngữ pháp chức năng tiêu biểu như Lyons, Palmer, Givón. Đồng thời bài viết cũng chỉ ra những đặc điểm nhận diện, khả năng kết hợp của ĐTTT tiếng Hàn và bước đầu có sự đối chiếu với tiếng Việt.

Từ khóa: Tình thái, tình thái nhận thức, tình thái đạo nghĩa, động từ tình thái, phân loại động từ, ngữ pháp chức năng.

1. Mở đầu

Tình thái (modality) là một phạm trù ngôn ngữ phổ quát. Bally (1932) cho rằng “*Tình thái tình là linh hồn của phát ngôn, mà nói rộng ra là của ngôn ngữ trong hoạt động nói chung*” (dẫn theo [1: 86]). Có thể nói tình thái là một bộ phận trọng yếu của câu và là một phạm trù gây nhiều tranh cãi. V.Z. Panfilov nhận định rằng “không có phạm trù nào mà bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái” (dẫn theo [2]). Nghiên cứu về tình thái trong các ngôn ngữ khác nhau trên

thế giới, trong đó có tiếng Hàn đã và đang là chủ đề rất được quan tâm.

Tình thái trong phát ngôn được biểu thị bằng nhiều phương tiện khác nhau. Theo Palmer trong “Mood and Modality” (thức và tình thái) có ba phương tiện ngữ pháp biểu thị ý nghĩa tình thái là thức (mood), ĐTTT (modal verbs) và các tiểu từ (particles). (dẫn theo [3: 15])

Trong tiếng Việt, các nhà Việt ngữ học cho rằng phạm trù tình thái được biểu hiện chủ yếu bằng phương tiện biểu thị chính là các ĐTTT, ĐTTT được coi là một tiểu lớp động từ cơ hữu của tiếng Việt. Nhưng trong tiếng Hàn, một ngôn ngữ tiêu biểu cho ngôn ngữ chấp dính, phạm trù tình thái trong câu được biểu thị bằng

*ĐT.: 84-914990281

Email: tranhuong5@vnu.edu.vn

nhiều phương tiện khác nhau. Ngoài ĐTTT (보조용언), trong tiếng Hàn còn có các từ vựng thông thường (일반어휘) và vĩ tố (어미) được coi là những phương tiện ngôn ngữ biểu hiện phạm trù tình thái.¹

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu các phương tiện biểu hiện tình thái tiếng Hàn và các đơn vị biểu hiện tình thái tương đương với nhóm ĐTTT trong tiếng Việt tiêu biểu nhất, sau đó thử tiến hành phân nhóm chúng theo quan điểm ngữ pháp chức năng.

Trong ngôn ngữ học, khái niệm tình thái thường được dùng để chỉ cả một phạm trù những hiện tượng ngữ nghĩa-chức năng rộng lớn, đa dạng và phức tạp mà đặc trưng chung nhất xoay quanh mối quan hệ giữa người nói, nội dung miêu tả trong phát ngôn và thực tế, hiểu theo nghĩa rộng (bao gồm cả những nhân tố của quá trình giao tiếp trong quan hệ tương tác nhất định với người nghe).

Về khái niệm tình thái trong tiếng Hàn, có thể đưa ra hai học giả tiêu biểu là Jang Kyung-hee (1985) và Go Yeong-geun (1986). Cả hai tác giả này đều quan niệm tình thái là phạm trù ngữ pháp biểu thị thái độ, tâm lý của người nói về sự kiện. Theo khảo sát sơ bộ của chúng tôi, nhìn chung các học giả Hàn Quốc đều đồng ý hoặc phát triển định nghĩa tình thái của Lyons (1977), theo đó tình thái được định nghĩa là “thái độ của người nói về mệnh đề”.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng đồng ý với định nghĩa trên về tình thái và triển khai vấn đề theo hướng trên.

¹ Go Yeong-geun, Gu Bon-gwan (2008), Im Dong-hoon (2008) đều cho rằng các cấu trúc trợ động từ kiểu -어야 하다 như trong ví dụ (1) “이 약을 하루에 한 알씩 먹어야 한다.” i-yag-eul halu-e han alssig meog-eo-ya handa. (Thuốc này ngày phải uống một viên) là một trong những phương tiện biểu hiện phạm trù tình thái trong tiếng Hàn.

2. Lược sử nghiên cứu vấn đề

Có thể nói, từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XX bắt đầu chính thức xuất hiện những nghiên cứu liên quan đến phạm trù tình thái trong tiếng Hàn.

Tác giả [4] phân biệt *tình thái* và *thức*, đã thiết lập phạm trù tình thái phổ quát như ‘-ket-, -teo-, -ne-, -guna-, -ji’ v.v. Đây là công trình đánh dấu việc chính thức nghiên cứu vấn đề tình thái tại Hàn Quốc. Trong nghiên cứu này phạm trù tình thái và thức được phân biệt rõ. Jang Kyung-hee (1995) [5] dùng thuật ngữ “trợ động từ tình thái”, lựa chọn danh mục các yếu tố gồm (-ji, -guna, -da, -neunga, -lkka, -sipda,), (-na, -neunga, -lkka, - boda/hada) làm đối tượng nghiên cứu.

Tiếp đó là một loạt các nghiên cứu về phạm trù tình thái được công bố thể hiện cố gắng của các tác giả trong việc xác lập các phạm trù tình thái. Đó là những nghiên cứu của Go Yeong-geun (1986), Seo Jeong-soo (1990), Park Seon-ja (1993), Kim Il-ung (1993), Jang Kyung-hee (1995), Shin Chang-soon (1997), Han Dong-wan (1996), Cho Il-yeong (1998), Cho Il-yeong (1998), Park Jin-ho và Park Byung-seon (1999), Lee Sun-ung (2001), Im Dong-hoon (2003) v.v.

Trong số các tác giả vừa kể, Kim Il-ung (1993), Han Dong-wan (1996), Cho Il-yeong (1998), Shin Chang-sun (1997) xem xét tình thái theo nghĩa rộng nhất. Trong nghiên cứu của mình, họ tìm hiểu cấu trúc “mệnh đề + tình thái” theo quan điểm của Fillmore (1968), và cho rằng tất cả phạm trù ngữ pháp được biểu hiện ở phần kết thúc câu đều là tình thái.

(1) 할아버지께서는 벌써 가셨겠다.

Hal-abeojikkeseoneun beolsseo
gasyeossgeSSda

(Ông chắc đã đi rồi.)

Tất cả ý nghĩa các yếu tố (-ㄹ)-*sy-*,(-ㄹ) -*eoss-*,(-ㄹ) -*gess-*,(-ㄹ) -*da* biểu hiện đều được coi là thuộc về phạm trù tình thái.

Các nghiên cứu xem xét khái niệm tình thái theo nghĩa hẹp² có Jang Kyung-hee (1995), Go Yeong-geun (1986), Park Jin-ho và Park Byung-sun (1999), Im Dong-hoon (2003) v.v. Những nghiên cứu về vĩ tố tình thái³ trong tiếng Hàn có nghiên cứu của Park Jae-yeon (2004), Kim Ji-eun (1998)...

Sau đây là một số tác giả nghiên cứu về ĐTTT (보조용언- *bojo-yongeon*) và sự phân loại chúng: Lee Pil-yeong (1998), Kim Dong-ok (2000), Kang So-yeong (2002), Lee Hye-young (2003), Lee Pil-yeon (2004), (2006), Moon Byeong-yeol (2006). Gần đây nhất có nghiên cứu của Yeom-nyeo (2009) với việc xác lập đối tượng nghiên cứu là các động từ tình thái được dùng như phương tiện ngữ pháp.

Có thể tổng hợp các nội dung chính trong các nghiên cứu được công bố liên quan đến tình thái tiếng Hàn như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu cung cấp khái niệm và tiêu chí xác lập phạm trù tình thái.

Thứ hai, các nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa tình thái (modality) và thức (mood).

Thứ ba, các nghiên cứu làm sáng tỏ ý nghĩa hay đặc tính của tình thái, chủ yếu là tình thái nhận thức (epistemic modality) được biểu hiện bằng trợ động từ/động từ tình thái.

² Theo [2:25] “Nếu quan niệm tình thái chỉ là mối quan hệ của phát ngôn với hiện thực theo nghĩa hẹp, ít nhiều gắn với quan điểm lô gích học (...), theo đó tình thái chỉ bao gồm những kiểu ý nghĩa có liên quan đến tính khả năng, tính tất yếu (...) không phụ thuộc vào người nói, nhận thức của người nói, và do đó, các kiểu ý nghĩa khác (như khẳng định, phủ định, mục đích phát ngôn) không được xem xét tới.

³ Ngoài ra còn có Ahn Myung-cheol (1983), Son Hyun-seon (1998) cũng đề cập một phần đến tình thái tố.

Thứ tư, các nghiên cứu phân tích ý nghĩa của tình thái tố (hay còn gọi là vĩ tố tình thái) tiếng Hàn.

Trong số các nội dung này, nội dung thứ ba thu hút sự quan tâm và nhận được sự đồng thuận của nhiều nhà nghiên cứu hơn cả. Điều này cho thấy ĐTTT (thuật ngữ tương ứng trong tiếng Hàn: 양태용언, 보조용언) là một hình thức biểu hiện phạm trù tình thái tiêu biểu trong tiếng Hàn, bên cạnh phương tiện biểu hiện là các vĩ tố tình thái.

Đối với việc xác lập lĩnh vực ý nghĩa tình thái, các nghiên cứu thể hiện nhiều sự khác nhau, tuy nhiên trong bài viết này, chúng tôi nhất trí theo nghiên cứu của Park Jae-yeon (2004) dựa trên lý luận của Lyons (1977) và Palmer (1986), tức là chấp nhận quan niệm rộng về tình thái. Chúng tôi cũng thừa nhận quan điểm cần phân biệt quan niệm Tình thái và Thức.⁴

4. Nhận diện các biểu hiện tình thái trong tiếng Hàn

Như đã trình bày ở trên, trong tiếng Hàn có nhiều dạng biểu thị tình thái. Đó là **i) Các vĩ tố tình thái** (ví dụ (2) 나는 이 학교를 다니겠다. (Chắc tôi sẽ học ở trường này) : -으니-, -것-, -지-, -을 까, -군-, -구면-, -을라-, -어야지-, -네-, -거든-, -다니-, -다면서-, -게...; **ii) Phó từ tình thái** (ví dụ (3) 이번 주에 아마도 비가 올 거다. (Tuần này **có lẽ** sẽ mưa). Các phó từ tình thái trong tiếng Hàn có tần suất sử dụng cao, phạm vi nghĩa mà nó biểu hiện cũng rất rộng và đa dạng. Có những PTTT tiêu biểu

⁴ Tác giả [3] cũng có nhận định tương tự là “không nên quy tình thái vào những kiểu phương tiện chỉ nằm trong cơ cấu hình thái cú pháp (chẳng hạn, thức). Tình thái, đúng ra nên coi là một phạm trù ngữ nghĩa chức năng rộng lớn, có thể được thể hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ rất khác nhau.”

như 비록, 혹시, 설마, 심지어, 모름지기, 마땅히, 야말로...; **iii) Trợ từ tình thái** (ví dụ (4) 그 모임에 너 조차 안 왔다니. (Ngay cả cậu cũng không tới buổi gặp mặt đó); **iv) Các vị từ thường mang nghĩa tình thái (gồm tính từ và động từ)** (ví dụ (5) 오늘은 비가 와도 좋겠다 (Hôm nay trời mưa **cũng tốt**). (6) 오늘은 비가 올 것이 틀림없다 (Hôm nay **chắc chắn** trời sẽ mưa/trời mưa là cái chắc). Nghiên cứu tập trung vào phương tiện biểu hiện tình thái là **v) Các ĐTTT (양태용언)** mang chức năng ngữ pháp như trong ví dụ (7) và (8):

(7) 금요일 아침 8시 학교 정문 앞에 모여야 된다

(8h sáng thứ Sáu **phải** tập trung ở trước cổng trường)

(8) 도서관에서 담배 피우면 안 된다

(**Không được** hút thuốc trong thư viện)

Như đã nói ở trên, đối tượng nghiên cứu của bài viết sẽ là các ĐTTT có cấu trúc dạng:

V1 (động từ chính)- đuôi liên kết V2(ĐTTT)

V1(본용언) – 어미V2(보조용언)

Ta có thể đơn giản hóa cấu trúc trên cho mô hình ĐTTT tiếng Hàn là :

ĐT chính + ĐTTT

Dựa vào định nghĩa ĐTTT và mô hình cấu trúc ĐTTT tiếng Hàn nêu ở trên, ta có các danh mục ĐTTT như sau: -(으)ㄴ 것이다 (chắc/sẽ); (-ㄴ, -는, -ㄴ)것 같다(chắc là); (-ㄴ, -는, -ㄴ)듯하다 (như thể/chắc có lẽ); (-ㄴ, -는, -ㄴ) 모양이다 (hình như/đường như); (-ㄴ가, -는가, -ㄴ까)보다 (có vẻ/có lẽ); (-ㄴ가/는가/나) 싶다 (cho là/nghĩ); (으)ㄴ 수 있다(có thể); -(으)ㄴ 줄 알다 (biết); -고 싶다/싫어하다 (muốn); -(으)려고 하다/-고자하다 (định) v.v.

Danh sách những ĐTTT này được chúng tôi lựa chọn là đối tượng nghiên cứu qua kết

quả tổng hợp từ 12 nghiên cứu có liên quan⁵, đồng thời xem xét về các yếu tố như tần suất sử dụng cao trong phát ngôn, trong các giáo trình tiếng Hàn⁶, mức độ ngữ pháp hóa cao trong hệ thống các phạm trù liên quan đến ĐTTT tiếng Hàn...

5. Phân loại các tiểu lớp ĐTTT tiếng Hàn

Như đã biết, tình thái chủ quan thường được phân thành hai loại chính: tình thái nhận thức (epistemic modality) và tình thái đạo nghĩa (deontic modality). Tình thái nhận thức chỉ ra vị thế (status) hiểu biết của người nói, bao gồm cả sự xác nhận cũng như những đảm bảo cá nhân của người nói đối với điều anh ta nói ra. Tình thái đạo nghĩa liên quan đến tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội khác đối với hành động do một người nào đó hay chính người nói thực hiện [Palmer 1986:51,96], [Lyons 1977:823] (dẫn theo [2]). Theo cách này, có thể phân loại các ĐTTT tiếng Hàn thành 2 loại lớn: Tình thái nhận thức (được hiểu là sự hiểu biết, tin tưởng về sự thật mệnh đề) và tình thái đạo nghĩa (được hiểu là nghĩa vụ về việc thực hiện hay không thực hiện mệnh đề). Tiếp tục chia nhỏ, chúng tôi thấy có thể chia tình thái đạo nghĩa thành 2 loại nghĩa [+cưỡng chế], [-cưỡng chế] và tình thái nhận thức có thể chia thành 2 loại nghĩa [+xác thực], [-xác thực].

Ta có bảng phân loại tổng hợp như sau:

⁵ Gồm các nghiên cứu của Jang Kyung-hee (1995), Kim Ji-eun (1998), Lee Sun-ung (2001), Lee Hyo-cheong (2003), Lee Yun-jin (2003), Park Jae -yeon (2004), Lee Pil -yeon (2004), Viện ngôn ngữ quốc gia (2005), Mun Byeong-yeol (2006), Hong Sa-man (2008), Yeom-nyeo (2009), Lee-yeong (2011).

⁶ Chúng tôi căn cứ vào ngữ liệu của Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc “Nghiên cứu phân tích giáo trình tiếng Hàn” gồm tập hợp 69 cuốn của 20 loại giáo trình xuất bản tại Hàn Quốc, lựa chọn các hạng mục ngữ pháp có tần suất sử dụng cao.

Bảng 1. Tổng hợp phân loại ĐTTT tiếng Hàn

| STT | Ý nghĩa tình thái | Đặc trưng ý nghĩa | ĐTTT |
|-----|--------------------------------------|-------------------|--|
| 1 | [trách nhiệm] | [+Cưỡng chế] | 아/어/여야 하다, -아/어/여야 되다, -(으)면 안 되다, -아/어/여서는 안 되다 |
| 2 | [ý chí] | | -(으)리 것이다, -겠다 1, -(으)리터이다 |
| 3 | [cho phép] | [-Cưỡng chế] | -아/어/여도 되다, -아/어/여도 좋다, -아/어/여도 괜찮다 |
| 4 | Tình thái đạo nghĩa [hi vọng] | | -왔/였/였으면 좋겠다, -왔/였/였으면 싶다, -(으)면 (음) 좋겠다, -왔/였/였으면 하다 |
| 5 | [ý định] | | -(으)면 하다, -기 바라다, -고 싶다, -고 싶어하다 -기로 하다, -(으)려고 하다, -(으)르까 하다, -(으)르까 보다, -(으)르까 싶다, -고자 하다, -(으)리 셈이다 |
| 6 | [hối hận] | | -(으)리걸, -(으)리걸 그랬다 |
| 7 | [năng lực nhận biết] | | -(으)리 수 있다/없다 1, -(으)리 줄 알다/모르다, -(으)리 도리가 없다 |
| 8 | [khẳng định nhấn mạnh] | | (얼마나)- (으)ㄴ/는지/알다/모르다, 얼마나-다고요, 여간- 지않다, 그렇게 -(으)리 수가 없다 |
| 9 | [hạn định] | [+xác thực] | -(으)리 뿐이다, -(으)리 따름이다, -기는 -(ㄴ/는)다/하다, (-기만 하다) |
| 10 | [phán đoán phủ định] | | -(으)리 리가 없다, -(으)리 턱이 있다/ 없다 |
| 11 | Tình thái nhận thức [đương nhiên] | | -(으)리 수밖에 없다, -기/게 마련이다, -(으)리 도리밖에 없다, -(으)리 법하다, -(으)ㄴ/는 법이다 |
| 12 | [dự đoán] | [-xác thực] | -(으)ㄴ/는/(으)리 것 같다, -겠다 2 -(으)ㄴ/는/는가/(이)ㄴ/는가 보다, -(으)ㄴ/는/(으)리 모양이다, -(으)ㄴ/는/(으)리 듯하다, -(으)리 것이다2, -(으)ㄴ/는/(으)리 듯싶다, -(으)ㄴ/는/는가 싶다, -(으)리까 싶다2, -나 싶다, -(으)리 성 싶다, -지 싶다, -(으)ㄴ/는/는가 하다, -(으)리 텐데, -(으)리 지 모르다, -(으)리걸2 |
| 13 | [khả năng] | | -(으)리수(도) 있다/없다, -기 십상이다, -는 수(가) 있다, -(으)리 수 있다/없다2, |

Qua bảng phân loại trên, ta thấy có 13 loại ý nghĩa của ĐTTT tiếng Hàn, đó là: [trách nhiệm/ý chí/cho phép/hi vọng/ý định/hối hận/năng lực nhận biết/khẳng định nhấn mạnh/hạn định/phán đoán phủ định/ đương nhiên/dự đoán/khả năng]. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ lần lượt miêu tả, phân tích từng ĐTTT tiếng Hàn theo đặc trưng ý nghĩa này.

6. Khả năng kết hợp với các thành phần khác trong mệnh đề của động từ tình thái tiếng Hàn

Quan sát cấu trúc tham tố của ngữ đoạn có chứa ĐTTT tiếng Hàn như đã nêu ở trên (ĐT thường + ĐTTT) và qua định nghĩa của Givón

(dẫn theo [3: 24])..., có thể thấy ĐTTT có khả năng hoạt động như động từ ngoại động.

Chúng tôi sẽ lần lượt xét các khả năng kết hợp (sự hạn định) của ĐTTT tiếng Hàn với các thành phần khác trong mệnh đề trong đó tập trung xem xét sự kết hợp của ĐT thường đứng trước ĐTTT và các phó từ (tạo cặp kết hợp bắt buộc). Ngoài ra, chúng tôi còn xem xét đến những trường hợp hạn chế trong kết hợp giữa ĐTTT và chủ ngữ, các yếu tố thời thế, các dạng thức trong câu.

6.1. Khả năng kết hợp của động từ tình thái với phó từ tình thái và phó từ tiếng Hàn

Một trong những đặc trưng quan trọng của phạm trù tình thái tiếng Hàn, đó là hiện tượng các ĐTTT xuất hiện đi kèm với phó từ tình thái (PTTT) **thành cặp kết hợp gần như bắt buộc**, và đây là một hiện tượng phổ biến. Đây là điểm phân biệt so với các ngôn ngữ đơn lập, khi mà các phạm trù ngữ pháp được biểu đạt qua các

đơn vị từ vựng. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến người Việt học tiếng Hàn dễ bị mắc lỗi thiếu nhận thức hoặc dùng sai các ĐTTT tiếng Hàn.

Theo nghiên cứu [6] thì phần lớn người học Việt Nam (kể cả trình độ trung cao cấp, với thời gian sống ở Hàn Quốc trên 2 năm) vẫn mắc nhiều lỗi dùng sai, hoặc thiếu nhận thức về phạm trù tình thái tiếng Hàn. Trong đó có lỗi nổi bật là: thay vì dùng các cặp phương tiện tình thái (thường là PTTT + ĐTTT hoặc PTTT + vĩ tố tình thái), học viên người Việt chỉ dùng PTTT. Trong số các PTTT được chọn dùng, phó từ “아마” được dùng với tần suất cao nhất. Điều này được tác giả lý giải do ảnh hưởng của tiếng Việt- ngôn ngữ mẹ đẻ, có hiện tượng dùng các từ để biểu đạt tình thái chứ không có các kiểu kết hợp dạng -것 같다, -것이다, -을지 모르다 v.v.

Sau khi phân tích, chúng tôi rút ra bảng sau:

Bảng 2. Khả năng kết hợp của các phó từ với ĐTTT tiếng Hàn

| | Ý nghĩa TT | Phó từ TT | Tiểu loại ĐTTT |
|--------------------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| Tình thái đạo nghĩa a | [trách nhiệm] | 반드시, 꼭, 당연히 | Nhóm 1 |
| | [ý chí] | 반드시, 꼭, 설마 | Nhóm 2 |
| | [cho phép] | 아마 | Nhóm 3 |
| | [hi vọng] | 만약, 아무쪼록, 가령 | Nhóm 4 |
| | [ý định] | 어쩌면 | Nhóm 5 |
| Tình thái nhận thức | [hỏi hặn] | 아마 | Nhóm 6 |
| | [năng lực nhận biết] | 반드시, 설마 | Nhóm 7 |
| | [khẳng định nhấn mạnh] | 얼마나, 여간, 결코, 도대체 | Nhóm 8 |
| | [hạn định] | 오직, 단지 | Nhóm 9 |
| | [phán đoán phủ định] | 전혀 | Nhóm 10 |
| | [đương nhiên] | 당연히, 물론 | Nhóm 11 |
| | [dự đoán] | 아마, 혹시, 어쩌면, 아무래도, | Nhóm 12 |
| | [khả năng] | 어쩌면 | Nhóm 13 |

Vậy là, với từng tiểu loại ĐTTT chúng ta đều có thể tìm ra những khả năng có thể hay

không thể kết hợp với các PTTT nói riêng và hệ thống phó từ nói chung.

6.2. Khả năng kết hợp hạn định của ĐTTT tiếng Hàn với các thành phần khác

ĐTTT tiếng Hàn còn thể hiện khả năng kết hợp hạn định với các thành phần khác trong

câu. Sau đây là tổng hợp của chúng tôi liên quan đến vấn đề khả năng kết hợp của ĐTTT tiếng Hàn.

Bảng 3. Khả năng kết hợp hạn định của ĐTTT với các thành phần trong câu (ký hiệu : + : có hạn định, - : không hạn định)

| | Tiểu loại ĐTTT | Ngôi nhân xưng của chủ ngữ | Loại vị từ | Thời thể | Dạng thức |
|---------------------|----------------|---|---|--|---|
| | Nhóm 1 | - | - | Quá khứ + | Mệnh lệnh+ Khuyên nhủ+ |
| | Nhóm 2 | Ngôi thứ 2 + Ngôi thứ 3 + | Trạng thái + | - | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ+ Nghĩ vắn + Mệnh lệnh + khuyên nhủ+ nghi vắn + ngôi thứ 2 + |
| | Nhóm 3 | - | Trạng thái + | Quá khứ + | |
| Tình thái đạo nghĩa | Nhóm 4 | (ngôi thứ 1 + với trường hợp -기 바라다) | - | Quá khứ + với trường hợp {-았/였/였으면 좋겠다/하다/싶다}, {-기 바라다}, | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ+ |
| | Nhóm 5 | (ngôi thứ 2, 3 + với trường hợp {-(-으)르 까 하다/싶다/보다} | Trạng thái + | Quá khứ + | Mệnh lệnh - Khuyên nhủ - Nghĩ vắn + |
| | Nhóm 6 | Ngôi thứ 2, 3 + | Trạng thái + | Quá khứ + | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |
| Tình thái nhận thức | Nhóm 7 | (± ngôi thứ 2, 3) | Trạng thái + | - | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |
| | Nhóm 8 | - | (trường hợp {-(-으)르/는지 알다/모르다}, còn lại Hành động + | Tương lai + Quá khứ + | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |
| | Nhóm 9 | (± ngôi thứ 2,3 với trường hợp {-(-으)르 따름이다 | (trường hợp {-(-으)르 따름이다 ± Trạng thái} | - | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |
| | Nhóm 10 | Ngôi thứ 2,3 + | Trạng thái + | - | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |
| | Nhóm 11 | Ngôi thứ 1 với trường hợp {-(-으)르 수밖에 없다, -(-으)르 도리밖에 | - | Quá khứ + | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ + |

| | | | | | |
|---------|---|---|--|--|-------------------------|
| | 없다} | | | | |
| | Còn lại ngôi thứ 1,2 + | | | | |
| | Ngôi thứ 1 với trường hợp {-것 같다, - (으)리지(도)모르다, - (으)나가나 싶다/하다, - (으)르결 2, (으)르까 싶다 2} | Hành động + với trường hợp {- (으)르 것이다, - 겠다} | Quá khứ + với trường hợp {-것 같다, - (으)ㄴ/는/(으)르 듯하다/모양이다} | | Nghi vấn + |
| Nhóm 12 | + Ngôi thứ 1 với các trường hợp còn lại Ngôi thứ 1,2 + với trường hợp {-겠} | | | | |
| | | | Quá khứ + với trường hợp {-는 수(가) 있다, -기 십상이다} | | Mệnh lệnh + Khuyên nhủ+ |
| Nhóm 13 | Ngôi 1, 2 + | Trạng thái + | | | |

7. Một số kết quả đối chiếu ĐTTT tiếng Hàn và tiếng Việt

Trong phần này chúng tôi giới thiệu một số kết quả nghiên cứu ban đầu liên quan đến vấn đề đối chiếu ĐTTT tiếng Hàn và tiếng Việt về các mặt hình thức, chức năng, cấu trúc, khả năng kết hợp và ý nghĩa.

- Về mặt hình thức, các ĐTTT tiếng Hàn luôn đứng sau động từ thường, có vị trí cố định trong cấu trúc động ngữ và trong phát ngôn tạo nên cấu trúc tham tổ có trật tự ngược với tiếng Việt (ĐT thường + ĐTTT).

- Về mặt chức năng, cả hai nhóm ĐTTT tiếng Hàn và tiếng Việt đều có chức năng bổ trợ trực tiếp cho các động từ thường (vai trò bổ ngữ) tạo nên một cấu trúc có kết cấu chặt chẽ khó tách rời. Trong tiếng Hàn, chức năng của ĐTTT – đối tượng được xét trong nghiên cứu này chỉ như là thành phần phụ, như tên gọi của nó trong tiếng Hàn (“bổ trợ động từ”).

- Về mặt cấu trúc, cú pháp: các ĐTTT tiếng Việt có cấu tạo tương đối độc lập, trong khi ĐTTT tiếng Hàn thì mang tính phụ thuộc cao. Điều này được chứng minh qua các thao tác cải biến, ĐTTT tiếng Việt có thể đứng độc lập khi trả lời các câu hỏi, còn ĐTTT tiếng Hàn thì không. Hầu hết, các ĐTTT tiếng Hàn và tiếng Việt đều là ĐT ngoại động với mô hình bất biến, tuy nhiên đối với ĐTTT tiếng Việt có thể chêm xen phó từ vào giữa chúng [3:78], còn không thể làm như vậy đối với ĐTTT tiếng Hàn.

- Về khả năng kết hợp, tiếng Hàn và tiếng Việt cũng thể hiện nhiều sự khác biệt. Trong tiếng Hàn, các vĩ tố tình thái liên kết và dạng kết thúc câu có thể kết hợp với rất nhiều dạng, thức khác (như kính ngữ, các đuôi kết thúc câu, thời thể...), trong khi tiếng Việt không như vậy.

- Về phạm trù ý nghĩa, có thể thiết lập bảng đối chiếu so sánh về các ĐTTT tiếng Hàn và ĐTTT tiếng Việt như sau:

Bảng 4. Bảng đối chiếu phạm trù ý nghĩa biểu hiện tình thái tiếng Hàn và tiếng Việt

| Loại tình thái | Ý nghĩa tình thái khái quát | | ĐTTT tiếng Hàn | ĐTTT tiếng Việt tương đương |
|---------------------|-----------------------------|--------------------|--|---|
| Tình thái nhận thức | Tính xác tín | Phán đoán xác tín | (으)ㄴ 것이다 (으)ㄴ/는/((으)ㄴ 모양이다 (으)ㄴ가/는가/나 보다 | -sẽ -có vẻ, dường như -có lẽ |
| | | Phán đoán tất yếu | -(으)ㄴ/는/((으)ㄴ 것 같다 -(으)ㄴ/는(으)ㄴ 듯하다 -(으)ㄴ/는/((으)ㄴ 듯싶다 | -có lẽ -dường như -nghĩ rằng |
| | | Phán đoán khả năng | -(으)ㄴ 수 있다 | Có thể |
| Tình thái đạo nghĩa | Tất yếu | Nghĩa vụ | -아/어/여야 하다 -아/어/여야 되다 | - Phải - nên/cần |
| | | Cho phép | -아/어/여도 되다 -(으)ㄴ 수 있다 | - được (phép) - Có thể |
| | | Năng lực | -(으)ㄴ 수 있다 | Có thể |
| | Khả năng | Khả năng | -(으)ㄴ 줄 알다 | Biết (có thể- biểu thị khả năng) |
| | | Ý chí | -(으)ㄴ 것이다 | Sẽ phải |
| | | Ý đồ/ ý định | -(으)려고 하다 -고자 하다 -기로 하다 -(으)ㄴ까 보다/싶다/하다 | - định - quyết/quyết định - định/muốn |
| | Hi vọng | -고 싶다 -고 싶어하다 | Muốn, mong muốn(ngôi thứ nhất) Muốn, mong muốn (ngôi thứ 3) | |

Bảng trên được lập dựa trên căn cứ lấy ý nghĩa tình thái khái quát làm tiêu chí phân loại như cách của Lyons (1977) và Palmer (1986) đã gợi ý (tham khảo sơ đồ phân loại Tình thái chủ quan (dẫn theo [3:33]). Theo đó, chúng tôi lần lượt tìm kiếm sự đối ứng về mặt ngữ nghĩa giữa các tiểu lớp ĐTTT tiếng Hàn với các ĐTTT tiếng Việt, từ đó cố gắng hệ thống hóa chúng để đem lại cái nhìn toàn diện về các tiểu lớp ĐTTT tiêu biểu của hai ngôn ngữ.

Thay lời kết

Bài viết đã bước đầu tìm hiểu về ĐTTT tiếng Hàn với tư cách là một phương tiện ngữ

pháp biểu thị ý nghĩa tình thái, đưa ra cấu trúc cú pháp và đặc điểm nhận diện của tiểu loại động từ này, cũng như giới thiệu một số cách phân loại chúng dựa vào đặc điểm ngữ pháp – ngữ nghĩa. Bài viết cũng làm rõ đặc điểm của ĐTTT tiếng Hàn qua phân tích những khả năng kết hợp của chúng với các phó từ và khả năng kết hợp hạn định của chúng đối với một số thành phần khác trong mệnh đề.

Tình thái là một phạm trù rất phức tạp. Do đó, một trong số các phương tiện biểu đạt phạm trù tình thái- ĐTTT cũng là một tiểu loại ĐT đặc biệt, mang những đặc điểm về cấu trúc và ý nghĩa rất đặc trưng. Nghiên cứu về ĐTTT cần được quan tâm nhiều hơn với tư cách là một

yếu tố biểu hiện tình thái tiêu biểu. Đặc biệt, nghiên cứu về nhận diện và phân tiểu loại ĐTTT tiếng Hàn, có đối chiếu với tiếng Việt đã đem lại những kết quả bước đầu khá thú vị, có thể coi là nền móng cho những nghiên cứu liên quan tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- [1] 김지은, 우리말 양태용언 구문에 대한 연구, 연세대학교 박사학위논문, 1996. (Kim Ji-eun. Nghiên cứu cú pháp vị từ tình thái tiếng Hàn. Luận án tiến sĩ Trường Đại học Yonsei, 1996.)
- [2] Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp, Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học, Tạp chí Ngôn ngữ số 7 (tr.17-26), số 8 (tr.56-65), 2003.
- [3] Bùi Trọng Ngoãn, Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt, luận án tiến sĩ ngữ văn, ĐH KHXN & NV Hà Nội, 2004.
- [4] 장경희, 현대한국어 양태 범주연구, 탑출판사, 1985. (Jang Kyung-hee. Nghiên cứu phạm trù tình thái tiếng Hàn hiện đại. NXB Tap, 1985.)
- [5] Jang Kyung – hee, Categorical Independence and Subcategories of Korean Modality, Korean Journal of linguistics, 1995.
- [6] 이해영, 베트남인 한국어학습자의 추측 양태습득, Korean Linguistics 53, 335-360, 2009. (Lee Hae-young. Tiếp thu tình thái dự đoán của người học tiếng Hàn Việt Nam. Ngôn ngữ học Hàn Quốc số 53, tr. 335-360, 2009)

Identifying and Categorizing Korean Modal Verbs (in Comparison with Vietnamese)

Trần Thị Hường

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This paper discusses the identification and categorization of modal verbs in Korean - a part of our research on verb categorization in Korean. This can be considered as one of the Vietnam's earliest researches on Korean verb categorization from the view point of functional grammar. Based on references from previous researches, this paper provided the methods to classify Korean modal verbs from the modality theory of typical researchers in the field of functional grammar such as Lyons, Palmer, Givón... On the other hands, it also highlighted the identity features, the combination of the Korean modal verbs and set very first steps in comparison with Vietnamese.

Keywords: Modality, epistemic modality, deontic modality, modal verb, verb categorization, functional grammar.